UBND TỈNH LAI CHÂU **SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 926/SGTVT-QLVT-PT&NL	*Lai Châu, ngày 08 tháng 5 năm 2024*

V/v triển khai, thực hiện một số quy định mới theo Nghị định số 41/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 của Chính phủ liên quan đến quản lý hoạt động vận tải bằng ô tô, dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe

Kính gửi:
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Ủy ban dân các huyện, thành phố;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Báo Lai Châu;
- CN Công ty Cổ phần vận tải Lào Cai tại Lai Châu;
- Các đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Thực hiện Văn bản số 1498/UBND-KTN ngày 23/4/2024 của Ủy ban nhân tỉnh về việc triển khai, thực hiện Nghị định số 41/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 của Chính phủ "Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến quản lý hoạt động vận tải bằng ô tô, dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe".

Để Nhân dân, các đơn vị, hộ kinh doanh vận tải kịp thời tiếp cận, nắm bắt các thông tin mới và thực hiện đúng theo quy định hiện hành, Sở Giao thông vận tải Lai Châu đề nghị các cơ quan, đoàn thể tỉnh, UBND các huyện, thành phố và Đài phát thanh - truyền hình tỉnh, Báo Lai Châu, cơ sở đào tạo lái xe, các đơn vị, hộ kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh phối hợp triển khai tuyên truyền, phổ biến một số nội dung mới liên quan đến hoạt động vận tải bằng ô tô, dịch vụ đào tạo lái xe và dịch vụ sát hạch lái xe theo quy định tại Nghị định số 41/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến quản lý hoạt động vận tải bằng ô tô, dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe có hiệu lực từ ngày 01/6/2024 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 41/2024/NĐ-CP) như sau:

A. Quy định mới được sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe và dịch vụ sát hạch lái xe (đã được sửa đổi tại Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018, Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022).

I. Quy định về hệ thống phòng học

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 (được sửa đổi tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018) như sau:

"1. Hệ thống phòng học chuyên môn:

a) Phòng học lý thuyết: Có các trang thiết bị làm công cụ hỗ trợ việc giảng dạy về các nội dung: Pháp luật giao thông đường bộ, đạo đức người lái xe, văn hóa giao thông, phòng chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông và phòng chống cháy nổ và cứu nạn, cứu hộ; hệ thống báo hiệu đường bộ, sa hình trang bị bằng hình thức hệ thống tranh vẽ hoặc được thiết kế dưới dạng điện tử;

b) Phòng học Kỹ thuật ô tô: Có các thiết bị công nghệ trình chiếu làm công cụ hỗ trợ việc giảng dạy về cấu tạo, sửa chữa thông thường và kỹ thuật lái xe; trường hợp các thiết bị công nghệ trình chiếu chưa có video, hình ảnh mô phỏng, hệ thống treo, hệ thống phanh, hệ thống lái, các thao tác lái xe cơ bản (điều chỉnh ghế lái, tư thế ngồi lái, vị trí cầm vô lăng lái...), phải có hình hoặc tranh vẽ; có mô hình cắt bổ động cơ, hệ thống truyền lực và mô hình hệ thống điện; trường hợp chưa có mô hình cắt bổ động cơ, hệ thống truyền lực và mô hình hệ thống điện, phải sử dụng các thiết bị trình chiếu có video, hình ảnh để mô phỏng. Trang bị đồ nghề chuyên dùng để hướng dẫn học sinh thực hành tháo lắp lốp, kiểm tra dầu xe, nước làm mát (có thể bố trí ở nơi riêng biệt); có xe ô tô được kê kích bảo đảm an toàn để tập số nguội, số nóng (có thể bố trí ở nơi riêng biệt); có thiết bị mô phỏng để đào tạo lái xe;

c) Cơ sở đào tạo lái xe ô tô bố trí số lượng phòng học lý thuyết và phòng học Kỹ thuật ô tô phù hợp với lưu lượng học viên và chương trình đào tạo; với lưu lượng dưới 500 học viên phải có ít nhất 01 phòng học lý thuyết và 01 phòng học Kỹ thuật ô tô; với lưu lượng từ 500 học viên đến 1.000 học viên phải có ít nhất 02 phòng học lý thuyết và 02 phòng học Kỹ thuật ô tô; với lưu lượng trên 1.000 học viên phải có ít nhất 03 phòng học lý thuyết và 03 phòng học Kỹ thuật ô tô.".

II. Quy định về tiêu chuẩn, Thủ tục cấp và thẩm quyền cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe

1. Về Tiêu chuẩn giáo viên và thẩm quyền cấp chứng nhận giáo viên dạy thực hành

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 (được sửa đổi tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018) như sau:

"1. Tiêu chuẩn chung: Giáo viên dạy lái xe phải đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp.";

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 8 (được sửa đổi tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018) như sau:

"4. Sở Giao thông vận tải cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe cho giáo viên thuộc các cơ sở đào tạo do địa phương quản lý hoặc các cá nhân.".

2. Thủ tục cấp mới, cấp lại và thu hồi Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe

2.1. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 (được sửa đổi tại khoản 6 Điều 1, Điều 2 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 và điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022) như sau:

"Điều 9. Thủ tục cấp, thu hồi Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe.

1. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe bao gồm:

a) Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;

b) Bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao được chứng thực điện tử từ bản chính);

c) Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao được chứng thực điện tử từ bản chính);

d) 01 ảnh màu cỡ 3 cm x 4 cm nền màu xanh, kiểu thẻ căn cước, được chụp trong thời gian không quá 06 tháng.

Trường hợp giấy tờ quy định tại điểm b, điểm c khoản này đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử thì việc xuất trình, kiểm tra có thể thực hiện thông qua tài khoản định danh điện tử.

2. Trình tự thực hiện

a) Cá nhân có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe lần đầu lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính đến cơ sở đào tại lái xe;

b) Cơ sở đào tạo lái xe tiếp nhận hồ sơ của cá nhân, bảo đảm các điều kiện đối với người tham dự tập huấn theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này và tổ chức tập huấn theo chương trình tập huấn về nghiệp vụ giáo viên dạy thực hành lái xe theo quy định của Bộ Giao thông vận tải;

c) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc chương trình tập huấn, cơ sở đào tạo có văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này và hồ sơ của cá nhân tham dự tập huấn gửi Sở Giao thông vận tải đề nghị kiểm tra cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe bằng một trong các hình thức: Trực tiếp, bưu chính, văn bản điện tử;

d) Sở Giao thông vận tải tiếp nhận danh sách do cơ sở đào tạo lập và hồ sơ cá nhân; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác, trong thời hạn 02 ngày làm việc phải có văn bản nêu rõ nội dung, lý do đề nghị cơ sở đào tạo lái xe bổ sung đầy đủ, chính xác; trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định, tổ chức kiểm tra, đánh giá. Trường hợp cá nhân không

đủ điều kiện, Sở Giao thông vận tải phải trả lời bằng văn bản cho cơ sở đào tạo và nêu rõ lý do;

đ) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày đạt kết quả kiểm tra, Sở Giao thông vận tải cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe và trả trực tiếp cho cá nhân hoặc gửi qua đường bưu chính, vào sổ theo dõi theo mẫu quy định tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này. Trường hợp cá nhân không đạt kết quả, Sở Giao thông vận tải phải thông báo bằng văn bản cho cá nhân.

3. Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Có hành vi gian lận để được tham dự tập huấn và kiểm tra để được Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe;

b) Cấp cho người không đủ một trong các tiêu chuẩn quy định tại Điều 8 Nghị định này;

c) Do cơ quan hoặc người không có thẩm quyền cấp;

d) Bị tẩy xóa, sửa chữa;

đ) Cho cơ sở đào tạo khác thuê, mượn để sử dụng nhưng không tham gia giảng dạy; hoặc cho tổ chức, cá nhân khác thuê, mượn để sử dụng.

4. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe, thực hiện thu hồi theo trình tự sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi, thông báo đến các cơ quan có liên quan để phối hợp thực hiện và công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền;

b) Người được cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe phải nộp lại giấy chứng nhận cho cơ quan cấp, đồng thời dừng tham gia giảng dạy ngay sau khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện hành vi vi phạm.".

2.2. Sửa đổi Điều 10 (được sửa đổi tại điểm a, điểm b khoản 7 Điều 1 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 và điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022) như sau:

"Điều 10. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe

1. Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe được cấp lại trong trường hợp bị mất hoặc bị hỏng hoặc có sự thay đổi về nội dung.

a) Hồ sơ đề nghị cấp lại trong trường hợp bị mất, bị hỏng bao gồm các thành phần quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều 9 của Nghị định này;

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại trong trường hợp có sự thay đổi về nội dung bao gồm các thành phần quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều 9 của Nghị

định này và tài liệu liên quan đến nội dung thay đổi tương ứng, cụ thể như sau: Thay đổi tên của cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe: Bản sao (có chứng thực hợp pháp) quyết định của cấp có thẩm quyền về việc đổi tên; thay đổi ngày, tháng, năm sinh, xuất trình căn cước công dân.

Trường hợp giấy tờ quy định tại điểm b khoản này đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử thì việc xuất trình, kiểm tra có thể thực hiện thông qua tài khoản định danh điện tử.

2. Trình tự thực hiện

a) Cá nhân lập 01 bộ hồ sơ gửi trực tiếp, hoặc qua đường bưu chính, hoặc qua hệ thống dịch công trực tuyến đến Sở Giao thông vận tải;

b) Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp cá nhân không đủ điều kiện, trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, Sở Giao thông vận tải phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giao thông vận tải cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe, trả kết quả trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích và vào sổ theo dõi theo mẫu quy định tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.".

III. Giấy phép xe tập lái, thẩm quyền cấp, thu hồi và thủ tục cấp giấy phép xe tập lái.

1. Quy định về giấy phép và thẩm quyền cấp giấy phép xe tập lái.

Sửa đổi, bổ sung Điều 11 (được sửa đổi tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022) như sau:

"Điều 11. Giấy phép xe tập lái và thẩm quyền cấp Giấy phép xe tập lái

1. Sở Giao thông vận tải cấp Giấy phép xe tập lái cho xe tập lái của cơ sở đào tạo do địa phương quản lý theo mẫu quy định tại Mẫu số 01, Mẫu số 02 Phụ lục VII kèm theo Nghị định này; có hiệu lực tương ứng với thời gian được phép lưu hành ghi trên Giấy Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhưng không vượt quá thời hạn sử dụng hợp pháp đối với xe tập lái.

2. Giấy phép xe tập lái bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Cấp cho xe tập lái không đáp ứng một trong điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 3 và khoản 2 Điều 6 Nghị định này;

b) Bị tẩy xóa, sửa chữa;

c) Để cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng vào mục đích đào tạo lái xe;

d) Cơ sở đào tạo lái xe giải thể hoặc bị thu hồi Giấy phép đào tạo;

đ) Theo đề nghị của cơ sở đào tạo;

e) Xe tập lái có lắp đặt và sử dụng từ 2 thiết bị DAT trở lên để gian lận trong quá trình đào tạo thực hành lái xe.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép xe tập lái, thực hiện thu hồi theo trình tự sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi, thông báo đến các cơ quan có liên quan để phối hợp thực hiện và công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền;

b) Cơ sở đào tạo lái xe được cấp Giấy phép xe tập lái phải dừng sử dụng xe ô tô đã bị thu hồi Giấy phép xe tập lái trong hoạt động giảng dạy ngay sau khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện hành vi vi phạm, đồng thời nộp lại giấy phép cho cơ quan cấp ngay sau khi quyết định thu hồi Giấy phép xe tập lái có hiệu lực.".

2. Thủ tục cấp giấy phép xe tập lái.

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 (được sửa đổi tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022) như sau:

"2. Trình tự thực hiện

a) Tổ chức gửi danh sách quy định tại điểm a khoản 1 Điều này kèm hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đào tạo lái xe trực tiếp hoặc qua đường bưu chính đến Sở Giao thông vận tải;

b) Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra thực tế, lập biên bản theo mẫu quy định tại phụ lục XIII kèm theo Nghị định này và cấp Giấy phép xe tập lái cho tổ chức đề nghị cấp phép tại thời điểm kiểm tra cấp giấy phép đào tạo lái xe;

c) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy phép đào tạo lái xe cho cơ sở đào tạo, Sở Giao thông vận tải cấp Giấy phép xe tập lái. Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trường hợp cấp lại Giấy phép xe tập lái hoặc bổ sung xe tập lái: Cơ sở đào tạo lập 01 bộ hồ sơ bao gồm các thành phần nêu tại khoản 1 Điều này, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua hệ thống dịch công trực tuyến đến Sở Giao thông vận tải;

đ) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra, cấp Giấy phép xe tập lái cho cơ sở đào tạo. Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

e) Trường hợp cấp Giấy phép xe tập lái điện tử (có mã hai chiều (QR)) được kết nối với trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải để truy xuất thông tin về xe ô tô, tuyến đường tập lái và hiệu lực lưu hành ghi trên Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, Sở Giao thông vận tải phải tuân thủ các quy định

của Luật Giao dịch điện tử, các văn bản hướng dẫn thi hành và cấp Giấy phép xe tập lái điện tử trên Trang thông tin điện tử để cơ sở đào tạo in hoặc lưu trữ trên thiết bị điện tử.".

IV. Thủ tục cấp mới, cấp lại và thu hồi giấy phép đào tạo lái xe ô tô

1. Thủ tục cấp giấy phép đào tạo lái xe

1.1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 (được sửa đổi tại Điều 2 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018) như sau:

"1. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản kèm báo cáo đề nghị cấp Giấy phép đào tạo lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục X kèm theo Nghị định này;

b) Quyết định thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp của cơ quan có thẩm quyền (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao được chứng thực điện tử từ bản chính);

c) Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao được chứng thực điện tử từ bản chính);

d) Giấy đăng ký xe (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao được chứng thực điện tử từ bản chính).

Trường hợp giấy tờ quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản này đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử thì việc xuất trình, kiểm tra có thể thực hiện thông qua tài khoản định danh điện tử.";

1.2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 14 (được sửa đổi tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022) như sau:

"b) Trường hợp hồ sơ chưa đủ theo quy định, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Giao thông vận tải phải trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;";

1.3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 14 (được sửa đổi tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022) như sau:

"c) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý giáo dục nghề nghiệp tại địa phương tổ chức kiểm tra thực tế cơ sở đào tạo, lập biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục XI kèm theo Nghị định này và cấp Giấy phép đào tạo lái xe ô tô cho cơ sở đủ điều kiện. Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;".

2. Thủ tục cấp lại giấy phép đào tạo lái xe.

Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 15 như sau:

"a) Hồ sơ bao gồm các thành phần quy định tại điểm a, điểm c và điểm d khoản 1 Điều 14 của Nghị định này (chỉ bổ sung những nội dung thay đổi so với lần cấp phép gần nhất);".

3. Thủ tục cấp lại giấy phép đào tạo lái xe.

3.1. Bổ sung điểm g vào khoản 1 Điều 16 như sau:

"g) Cơ sở đào tạo lái xe giải thể theo quy định của pháp luật;";

3.2. Bổ sung điểm h vào khoản 1 Điều 16 như sau:

"h) Cơ sở đào tạo lái xe không tổ chức hoạt động đào tạo lái xe sau thời hạn 24 tháng liên tục kể từ ngày có văn bản thông báo tạm dừng hoạt động mà không đáp ứng được các điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô;";

3.3. Bổ sung điểm i vào khoản 1 Điều 16 như sau:

"i) Cơ sở đào tạo lái xe không tổ chức hoạt động đào tạo lái xe trong thời gian 24 tháng liên tục.".

V. Điều kiện kinh doanh, cấp và thu hồi giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 18 (được sửa đổi tại điểm a khoản 8 Điều 1 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018) như sau:

“c) Số lượng xe cơ giới dùng để sát hạch: Sát hạch lái xe trong hình hạng A1, B1, B2 và C tối thiểu mỗi hạng 02 xe, các hạng khác tối thiểu mỗi hạng 01 xe (kết hợp sát hạch trong hình và trên đường) và không được sử dụng vào mục đích kinh doanh khác; sát hạch lái xe trên đường tối thiểu mỗi hạng 01 xe. Xe sát hạch lái xe thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân có trung tâm sát hạch lái xe;";

2. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1 Điều 18 (được sửa đổi tại điểm b khoản 8 Điều 1 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018) như sau:

"g) Thiết bị mô phỏng để sát hạch lái xe ô tô: Dùng chung với hệ thống máy chủ và máy trạm của Phòng sát hạch lý thuyết; trường hợp có nhu cầu bố trí riêng thì trang bị tối thiểu 02 máy chủ (server); tối thiểu 10 máy trạm được cài đặt phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông do Bộ Giao thông vận tải quy định.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 19 (được sửa đổi tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022) như sau:

"3. Sở Giao thông vận tải cấp mới, cấp lại Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 20 (được sửa đổi tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022) như sau:

"2. Trình tự thực hiện

a) Tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị kèm 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính đến Sở Giao thông vận tải;

b) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải có văn bản chấp thuận gửi tổ chức, cá nhân; trường hợp không chấp thuận phải trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.".

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 (được sửa đổi tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022) như sau:

"Điều 21. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2 đủ điều kiện hoạt động

1. Sau khi xây dựng xong trung tâm sát hạch lái xe, tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị Sở Giao thông vận tải kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động.

2. Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản đề nghị, Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra, lập biên bản theo mẫu quy định tại phụ lục XIV kèm theo Nghị định này và cấp Giấy chứng nhận cho trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động. Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.".

6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 23 (được sửa đổi tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022) như sau:

"b) Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản đề nghị, Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra, lập biên bản theo mẫu quy định tại phụ lục XIV kèm theo Nghị định này và cấp Giấy chứng nhận cho trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động. Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.".

7. Bổ sung điểm g và điểm h vào khoản 1 Điều 24 như sau:

a) Bổ sung điểm g vào khoản 1 Điều 24 như sau:

"g) Trung tâm sát hạch lái xe giải thể theo quy định của pháp luật;";

b) Bổ sung điểm h vào khoản 1 Điều 24 như sau:

"h) Trung tâm sát hạch lái xe không tổ chức hoạt động sát hạch lái xe trong 24 tháng liên tục.".

VI. Quy định khác liên quan.

1. Bổ sung điểm d vào khoản 1 và sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 26 (được sửa đổi tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022) như sau:

- Bổ sung điểm d vào khoản 1 Điều 26 như sau:

"d) Quy định và hướng dẫn việc quản lý và sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học thực hành lái xe.".

- Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 26 như sau:

"a) Tổ chức thực hiện, thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các điều kiện quy định tại Nghị định này; tổ chức tập huấn, hướng dẫn Sở Giao thông vận tải về nghiệp vụ kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động;";

2. Bãi bỏ các quy định tại khoản 2 Điều 7, điểm a khoản 3 Điều 13 và điểm a khoản 3 Điều 26.

B. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 47/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2022).

I. Quy định về kinh doanh vận tải bằng ô tô.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 4 như sau:

“a) Sở Giao thông vận tải: Xây dựng, điều chỉnh, bổ sung danh mục mạng lưới tuyến cố định nội tỉnh; thống nhất với Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia để thực hiện xây dựng, điều chỉnh, bổ sung danh mục mạng lưới tuyến cố định liên tỉnh theo nguyên tắc ổn định các tuyến đã công bố; đối với các tỉnh, thành phố có bến xe bảo đảm tổ chức vận tải theo hương tuyến cần tuân thủ nguyên tắc tuyến vận tải đi theo hướng nào thì điểm đầu, điểm cuối là bến xe hướng đó;";

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 4 như sau:

"8. Bến xe khách phải sử dụng phần mềm quản lý bến xe khách để quản lý hoạt động xe ra, vào bến và cung cấp thông tin (gồm: Tên bến xe; tên doanh nghiệp, hợp tác xã vận tải; họ và tên lái xe; biển kiểm soát xe; tuyến hoạt động; giờ xe xuất bến; số lượng hành khách khi xe xuất bến thực tế) trên Lệnh vận chuyển của từng chuyến xe hoạt động tại bến về Cục Đường bộ Việt Nam. Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định thực hiện lưu trữ Lệnh vận chuyển của các chuyến xe đã thực hiện trong thời gian tối thiểu 03 năm.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 5 như sau:

"4. Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt thực hiện lưu trữ Lệnh vận chuyển của các chuyến xe đã thực hiện trong thời gian tối thiểu 03 năm.".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 7 như sau:

"5. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng lưu trữ hợp đồng vận chuyển kèm theo danh sách hành khách tối thiểu 03 năm.".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 8 như sau:

"5. Đơn vị kinh doanh vận tải được sử dụng xe du lịch để vận chuyển hành khách theo hợp đồng; thực hiện lưu trữ hợp đồng vận chuyển hoặc hợp đồng lữ hành, kèm theo danh sách hành khách tối thiểu 03 năm.".

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 9 như sau:

"11. Giấy vận tải (Giấy vận chuyển) bằng văn bản giấy hoặc điện tử do đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa tự phát hành và có các thông tin tối thiểu gồm: Tên đơn vị vận tải; biển kiểm soát xe; tên đơn vị hoặc người thuê vận tải; hành trình (điểm đầu, điểm cuối); số hợp đồng, ngày tháng năm ký hợp đồng (nếu có); loại hàng và khối lượng hàng vận chuyển trên xe. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa phải thực hiện lưu trữ Giấy vận tải (Giấy vận chuyển) của các chuyến xe đã thực hiện trong thời gian tối thiểu 03 năm.".

7. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 11 như sau:

"d) Lập, cập nhật đầy đủ các nội dung quy định về quá trình hoạt động của phương tiện và lái xe thuộc đơn vị vào lý lịch phương tiện, lý lịch hành nghề lái xe;".

II. Quy định về điều kiện cấp, thu hồi giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1, điểm b, điểm đ và điểm e khoản 6, điểm d khoản 7 Điều 19 như sau:

1.1. *Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 19 như sau:*

"a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh đến Sở Giao thông vận tải nơi đơn vị kinh doanh vận tải đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;";

1.2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 Điều 19 như sau:

”b) Không kinh doanh vận tải toàn bộ các loại hình ghi trên Giấy phép kinh doanh trong thời hạn từ 06 tháng trở lên, kể từ ngày được cấp Giấy phép kinh

doanh hoặc ngừng kinh doanh vận tải toàn bộ các loại hình ghi trên Giấy phép kinh doanh trong thời gian 06 tháng liên tục trở lên.";

c) Bổ sung điểm đ và điểm e vào khoản 6 Điều 19 như sau:

"đ) Không chấp hành quyết định thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về kinh doanh, điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô của cơ quan có thẩm quyền;

e) Trong thời gian 01 tháng, có từ 30% trở lên số phương tiện của đơn vị bị xử lý vi phạm thu hồi, bị tước phù hiệu, biển hiệu.";

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 7 Điều 19 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 47/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2022) như sau:

"d) Khi cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh ban hành quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh đối với loại hình kinh doanh vận tải có vi phạm; trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký, đơn vị kinh doanh vận tải phải nộp lại Giấy phép kinh doanh và phù hiệu, biển hiệu cho cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh, đồng thời dừng hoạt động kinh doanh vận tải theo quyết định thu hồi.

Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại Giấy phép kinh doanh và phù hiệu, biển hiệu theo đúng quyết định thu hồi, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh chỉ cấp lại Giấy phép kinh doanh sau thời gian 30 ngày kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại đủ Giấy phép kinh doanh và phù hiệu, biển hiệu theo quyết định thu hồi.

Trường hợp quá thời hạn 10 ngày kể từ ngày cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh ban hành quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh đối với loại hình kinh doanh vận tải có vi phạm mà đơn vị kinh doanh vận tải không nộp Giấy phép kinh doanh và phù hiệu, biển hiệu hoặc có nộp nhưng không đủ theo quyết định thu hồi, Sở Giao thông vận tải chỉ cấp lại Giấy phép kinh doanh sau thời gian 45 ngày kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại đủ Giấy phép kinh doanh và phù hiệu, biển hiệu theo quyết định thu hồi.".

III. Quy định mới về đăng ký khai thác, ngừng hoạt động, đình chỉ khai thác tuyến vận tải khánh cố định.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 20 như sau:

"1. Căn cứ vào danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định, biểu đồ chạy xe theo tuyến đã công bố và cập nhật trên danh mục tuyến vận tải khách cố định của Bộ Giao thông vận tải, doanh nghiệp, hợp tác xã có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo loại hình tuyến cố định được quyền lựa chọn giờ xuất bến và thực hiện đăng ký khai thác tuyến tại các thời điểm chưa có đơn vị khai thác.";

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 20 như sau:

"a) Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải xây dựng phương án và thống nhất với bến xe hai đầu tuyến về giờ xe xuất bến gửi Sở Giao thông vận tải nơi đơn vị kinh doanh vận tải đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh để đăng ký khai thác tuyến theo quy định và Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia để phối hợp quản lý;";

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 20 như sau:

"c) Sở Giao thông vận tải (nơi đơn vị kinh doanh vận tải đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh) chủ trì cập nhật và bổ sung vào danh mục chi tiết tuyến theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này, cấp phù hiệu cho phương tiện; tổ chức thực hiện cập nhật, bổ sung và công bố danh mục mạng lưới tuyến theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.";

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 20 như sau:

"7. Doanh nghiệp, hợp tác xã được ngừng khai thác tuyến hoặc ngừng khai thác một hoặc một số chuyến xe trên tuyến.

a) Trước khi ngừng khai thác 05 ngày, doanh nghiệp, hợp tác xã phải gửi thông báo đến Sở Giao thông vận tải, bến xe hai đầu tuyến và nộp lại phù hiệu xe tuyến cố định cho Sở Giao thông vận tải vào ngày ngừng khai thác tuyến. Bến xe hai đầu tuyến thực hiện niêm yết thông báo tại bến xe tối thiểu 10 ngày kể từ khi nhận được thông báo của doanh nghiệp, hợp tác xã;

b) Trong thời gian 2 ngày làm việc kể từ ngày ngừng khai thác tuyến, Sở Giao thông vận tải cập nhật các nội dung theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.";

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 20 như sau:

"9. Doanh nghiệp, hợp tác xã bị thu hồi đăng ký khai thác tuyến đối với nốt (tài) đang khai thác khi trong một tháng thực hiện dưới 70% tổng số chuyến xe của nốt (tài) đã đăng ký.";

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 20 như sau:

"10. Sở Giao thông vận tải nơi phát hành Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công thực hiện thu hồi đăng ký khai thác tuyến đối với nốt (tài) đang khai thác theo trình tự sau đây:

a) Ban hành quyết định thu hồi. Trường hợp tuyến đăng ký khai thác chỉ có 01 nốt (tài) hoặc toàn bộ các nốt (tài) của tuyến đều thực hiện dưới 70% tổng số chuyến xe đã đăng ký thì thực hiện thu hồi Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công và thu hồi phù hiệu đã cấp cho phương tiện hoạt động trên tuyến;

b) Gửi quyết định thu hồi cho doanh nghiệp, hợp tác xã, bến xe khách hai đầu tuyến, Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia và phải đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải;

c) Trong thời gian 2 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi, thực hiện cập nhật thông tin giờ xuất bến của nốt (tài) đã thu hồi vào phần mềm quản lý tuyến vận tải khách cố định của Bộ Giao thông vận tải để các doanh nghiệp, hợp tác xã khác đăng ký khai thác tuyến theo quy định của Nghị định này;

d) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp, hợp tác xã bị thu hồi không được đăng ký khai thác trên tuyến có nốt (tài) bị thu hồi. Sau thời gian 30 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực thi hành, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh trên tuyến có nốt (tài) bị thu hồi thì doanh nghiệp, hợp tác xã phải làm thủ tục đăng ký khai thác tuyến theo quy định của Nghị định này.".

IV. Quy định về điều kiện cấp, thu hồi phù hiệu, biển hiệu.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 Điều 22 như sau:

"a) Đơn vị kinh doanh vận tải gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phù hiệu đến Sở Giao thông vận tải nơi đã cấp Giấy phép kinh doanh cho đơn vị; trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định có nhu cầu sử dụng xe trung chuyển nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phù hiệu "XE TRUNG CHUYỂN" đến Sở Giao thông vận tải nơi cấp Giấy phép kinh doanh cho đơn vị hoặc Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp phù hiệu thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 và điểm a khoản 12 Điều 22 như sau:

2.1. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 22 như sau:

"11. Sở Giao thông vận tải

a) Ban hành quyết định và thu hồi phù hiệu, biển hiệu do cơ quan mình cấp đối với đơn vị kinh doanh vận tải bị thu hồi phù hiệu, biển hiệu theo quy định tại khoản 10 Điều này, điểm d khoản 7 Điều 19 của Nghị định này;

b) Trong thời gian 02 ngày kể từ ngày ban hành quyết định, Sở Giao thông vận tải phải đăng quyết định thu hồi trên Trang thông tin điện tử của Sở;

c) Khi cơ quan cấp phù hiệu, biển hiệu ban hành quyết định thu hồi, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký, đơn vị kinh doanh vận tải phải nộp lại phù hiệu, biển hiệu cho cơ quan cấp, đồng thời dừng hoạt động kinh doanh vận tải đối với xe bị thu hồi.

Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại phù hiệu, biển hiệu theo theo đúng quyết định thu hồi, Sở Giao thông vận tải chỉ cấp mới, cấp lại phù hiệu, biển hiệu sau thời gian 30 ngày (60 ngày đối với trường hợp vi phạm lần thứ 2

trong thời gian 06 tháng liên tục) kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp phù hiệu, biển hiệu đến Sở Giao thông vận tải.

Trường hợp quá thời hạn 10 ngày kể từ ngày cơ quan cấp phù hiệu, biển hiệu ban hành quyết định thu hồi phù hiệu, biển hiệu mà đơn vị kinh doanh vận tải không nộp, Sở Giao thông vận tải chỉ cấp mới, cấp lại phù hiệu, biển hiệu sau thời gian 45 ngày (90 ngày đối với trường hợp vi phạm lần thứ 2 trong thời gian 06 tháng liên tục) kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp đủ phù hiệu, biển hiệu theo quyết định thu hồi;

d) Thu hồi phù hiệu, biển hiệu khi đơn vị kinh doanh vận tải có báo cáo và nộp lại phù hiệu, biển hiệu trong trường hợp không tiếp tục sử dụng phương tiện để kinh doanh vận tải;

đ) Sau khi đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại phù hiệu, biển hiệu, Sở Giao thông vận tải gỡ thông tin về tình trạng của phương tiện trên hệ thống dữ liệu giám sát hành trình;

e) Chưa giải quyết cấp mới, cấp lại phù hiệu, biển hiệu đối với đơn vị kinh doanh vận tải vi phạm quy định bị thu hồi phù hiệu, biển hiệu nhưng không chấp hành quyết định thu hồi phù hiệu, biển hiệu; sau khi đơn vị kinh doanh vận tải chấp hành xong quyết định thu hồi phù hiệu, biển hiệu, cơ quan cấp thực hiện giải quyết theo quy định của Nghị định này. Trường hợp sau khi có quyết định thu hồi phù hiệu, biển hiệu mà đơn vị kinh doanh vận tải xin cấp mới, cấp lại phù hiệu, biển hiệu với lý do bị mất thì trong thời gian 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải, Sở Giao thông vận tải không thực hiện cấp mới, cấp lại phù hiệu, biển hiệu.";

2.2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 12 Điều 22 như sau:

"a) Đơn vị kinh doanh vận tải phải truy cập vào trang thông tin của Sở Giao thông vận tải để kiểm tra thông tin về thu hồi Giấy phép kinh doanh, phù hiệu, biển hiệu và phải nộp lại phù hiệu, biển hiệu cho Sở Giao thông vận tải khi bị thu hồi Giấy phép kinh doanh, phù hiệu, biển hiệu. Trường hợp không còn sử dụng phương tiện để kinh doanh vận tải, trong thời gian 10 ngày kể từ ngày ngừng hoạt động kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải phải gửi báo cáo bằng văn bản kèm phù hiệu, biển hiệu về Sở Giao thông vận tải nơi cấp (trừ trường hợp mất);".

V. Một số quy định khác.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 23 như sau:

"2. Tổ chức xây dựng và công bố danh mục các trạm dừng nghỉ trên quốc lộ; xây dựng phần mềm quản lý tuyến vận tải khách cố định; hướng dẫn về tổ chức, quản lý và tiêu chí thiết lập tuyến, điểm dừng đón, trả khách tuyến cố định, mẫu Lệnh vận chuyển; việc kiểm tra thực hiện điều kiện đối với xe ô tô, lái xe và xác nhận vào Lệnh vận chuyển.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 33 như sau:

"4. Xây dựng và công bố: Danh mục mạng lưới tuyến xe buýt nội tỉnh và liền kề; các điểm dừng đỗ phục vụ cho phương tiện kinh doanh vận tải đón, trả khách trên địa bàn.".

3. Bãi bỏ một số quy định sau:

a) Quy định tại điểm d khoản 3 Điều 7, điểm d khoản 3 Điều 8 và điểm d khoản 9 Điều 22 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

C. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 119/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới.

I. Quy định chung.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

"2. Phương tiện gồm: Xe ô tô chở người; xe ô tô chở hàng; xe đầu kéo; rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô; các phương tiện chuyên dùng lưu thông trên đường bộ.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

"2. Giấy phép liên vận được cơ quan có thẩm quyền cấp cho các phương tiện để thực hiện hoạt động vận tải đường bộ quốc tế.

a) Giấy phép liên vận cấp cho phương tiện thương mại được phép đi lại nhiều lần, mỗi lần không quá 30 ngày và có thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp, trừ các trường hợp quy định tại điểm b, c và d của khoản này;

b) Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào cấp cho phương tiện thuộc các doanh nghiệp phục vụ công trình, dự án, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên lãnh thổ Lào được đi lại nhiều lần, mỗi lần không quá 30 ngày và có thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp;

c) Giấy phép liên vận cấp cho phương tiện thương mại giữa Việt Nam và Lào đối với xe vận tải hành khách theo hợp đồng và xe vận tải khách du lịch được phép đi lại nhiều lần và được cấp theo thời hạn chuyến đi hoặc thời gian của chuyến du lịch nhưng không vượt quá 30 ngày;

d) Giấy phép liên vận cấp cho phương tiện thương mại giữa Việt Nam và Campuchia có hai loại: Loại 1 cấp cho phương tiện vận tải qua lại nhiều lần, mỗi lần không quá 30 ngày, có thời hạn tối đa là 01 năm; loại 2 cấp cho phương tiện đi lại một lần với thời hạn không quá 30 ngày;

đ) Giấy phép liên vận cấp cho phương tiện phi thương mại giữa Việt Nam và Lào hoặc Việt Nam - Lào - Campuchia được phép đi lại nhiều lần và được cấp theo thời gian của chuyến đi nhưng không vượt quá 30 ngày;

e) Giấy phép liên vận cấp cho phương tiện đi công vụ, phương tiện của các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế giữa Việt Nam và Lào được phép đi lại nhiều lần và được cấp theo thời gian của chuyến đi nhưng không vượt quá 01 năm;

g) Giấy phép liên vận cấp cho phương tiện phi thương mại giữa Việt Nam và Campuchia (trừ xe cứu hỏa, xe cứu thương được miễn giấy phép theo quy định tại Hiệp định Vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia) có hai loại: Loại 1 cấp cho phương tiện vận tải qua lại nhiều lần, mỗi lần không quá 30 ngày, có thời hạn tối đa là 01 năm; loại 2 cấp cho phương tiện đi lại một lần với thời hạn không quá 30 ngày.".

II. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và giấy phép liên vận ASEAN.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 Điều 6 như sau:

"d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính theo quy định.".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 và khoản 5 Điều 8 như sau:

2.1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 Điều 8 như sau:

"d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính theo quy định.";

2.2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 8 như sau:

"5. Khi Giấy phép liên vận ASEAN hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu thì đơn vị vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này; Giấy phép liên vận ASEAN bị hư hỏng, bị mất thì đơn vị vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều này.".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 9 như sau:

"d) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN hoặc phù hiệu hoặc biển hiệu của phương tiện bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;";

III. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và giấy phép liên vận GMS.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 Điều 11 như sau:

"d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính theo quy định.".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 và khoản 5 Điều 13 như sau:

2.1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 Điều 13 như sau:

"d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính theo quy định.";

2.2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 13 như sau:

"5. Khi Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu thì đơn vị vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này; Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD bị hư hỏng, bị mất thì đơn vị vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều này.".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 14 như sau:

"d) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS hoặc phù hiệu hoặc biển hiệu của phương tiện bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;".

IV. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc.

1. Sửa đổi, bổ sung tên khoản 5, điểm c khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 17 như sau:

1.1. Sửa đổi, bổ sung tên khoản 5 Điều 17 như sau:

"5. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép vận tải loại A, E; Giấy phép vận tải loại B, C, F, G lần đầu trong năm:";

1.2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 Điều 17 như sau:

"c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc qua đường bưu chính theo quy định;";

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 17 như sau:

"6. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép vận tải loại B, C, F, G lần thứ hai trở đi trong năm:

a) Người lái xe hoặc nhân viên của đơn vị kinh doanh vận tải đã được cấp Giấy phép vận tải loại B, C, F, G lần đầu xuất trình Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô cho Sở Giao thông vận tải, các tỉnh nêu tại khoản 4 Điều này;

b) Căn cứ vào danh sách phương tiện vận tải đã được cấp Giấy phép vận tải loại B, C, F, G lần đầu, Sở Giao thông vận tải các tỉnh nêu tại khoản 4 Điều này thực hiện cấp Giấy phép vận tải loại B, C, F, G lần thứ hai trở đi trong năm.";

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 17 như sau:

"7. Trường hợp Giấy phép vận tải loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam bị hư hỏng, bị mất thì tổ chức, đơn vị vận tải lập hồ sơ cấp lại Giấy phép theo quy định tại điểm a khoản 2, khoản 3, khoản 5 và khoản 6 của Điều này.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và điểm b, điểm c khoản 4 Điều 18 như sau:

3.1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 18 như sau:

"3. Cơ quan giới thiệu: Sở Giao thông vận tải các tỉnh Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh và Lào Cai căn cứ theo tuyến đường vận chuyển và các cặp cửa khẩu thuộc địa phận quản lý giới thiệu đơn vị kinh doanh vận tải Việt Nam với cơ quan có thẩm quyền phía Trung Quốc.";

3.2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 18 như sau:

"b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Giao thông vận tải các tỉnh Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh và Lào Cai giới thiệu đơn vị kinh doanh vận tải với cơ quan có thẩm quyền phía Trung Quốc. Trường hợp không giới thiệu, thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;";

3.3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 18 như sau:

"c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan giới thiệu hoặc qua đường bưu chính theo quy định.".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, điểm c khoản 4 Điều 19 và bổ sung khoản 5 Điều 19 như sau:

4.1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 19 như sau:

"3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Sở Giao thông vận tải các tỉnh Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh và Lào Cai căn cứ theo tuyến đường vận chuyển và các cặp cửa khẩu thuộc địa phận quản lý cấp Giấy phép loại D cho phương tiện vận tải Trung Quốc.";

4.2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 19 như sau:

"c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính theo quy định;".

4.3. Bổ sung khoản 5 Điều 19 như sau:

"5. Trường hợp Giấy phép vận tải loại D hết hạn thì đơn vị vận tải Trung Quốc lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này; Giấy phép vận tải loại D bị hư hỏng, bị mất thì đơn vị vận tải Trung Quốc lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép theo quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều này.".

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 20 như sau:

"b) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc phù hiệu hoặc biển hiệu của phương tiện bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;".

V. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và điểm d khoản 4 Điều 23 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 23 như sau:

"3. Thẩm quyền cấp Giấy phép: Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 Điều 23 như sau:

"d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính theo quy định.".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3, điểm c khoản 5 và khoản 6 Điều 25 như sau:

2.1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 25 như sau:

"b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của tổ chức, phải xuất trình thêm bản sao hợp đồng thuê phương tiện;";

2.2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 Điều 25 như sau:

"c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính theo quy định.";

2.3. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 25 như sau:

"6. Khi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu thì tổ chức, cá nhân, đơn vị vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều này; Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào bị hư hỏng, bị mất thì tổ chức, cá nhân, đơn vị vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 5 Điều này.".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 26 như sau:

"b) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào hoặc phù hiệu hoặc biển hiệu của phương tiện bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;".

VI. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia.

Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản. 1 Điều 32 như sau:

"d) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia hoặc phù hiệu hoặc biển hiệu của phương tiện bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;".

VII. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 7 và khoản 8 Điều 35 như sau:

1.1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 7 Điều 35 như sau:

"c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính theo quy định.";

1.2. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 35 như sau:

"8. Khi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu thì tổ chức, cá nhân, đơn vị vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 7 Điều này; Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia bị hư hỏng, bị mất thì tổ chức, cá nhân, đơn vị vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 7 Điều này.".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 36 như sau:

"đ) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia hoặc phù hiệu hoặc biển hiệu của phương tiện bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi.".

VIII. Tổ chức thực hiện.

1. Bổ sung Điều 41a vào Nghị định số 119/2021/NĐ-CP như sau:

"Điều 41a. Cục Đường bộ Việt Nam

Quản lý, tổ chức thực hiện việc in ấn Ký hiệu phân biệt quốc gia và các loại giấy phép do Cục Đường bộ Việt Nam cấp phép theo mẫu quy định tại các Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục V và Phụ lục VI của Nghị định này.".

2. Bổ sung Điều 41b vào Nghị định số 119/2021/NĐ-CP như sau:

"Điều 41b. Sở Giao thông vận tải

1. Quản lý, tổ chức thực hiện việc in ấn Ký hiệu phân biệt quốc gia và các loại giấy phép do Sở Giao thông vận tải cấp phép theo mẫu quy định tại các Phụ lục III, Phụ lục IV, Phụ lục V và Phụ lục VI của Nghị định này.

2. Sở Giao thông vận tải các tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu thực hiện việc trao đổi, tiếp nhận các loại giấy phép vận tải với phía Trung Quốc.".

IX. Thay thế, Bãi bỏ các cụm từ, khoản điều của nghị định.

1. Thay thế cụm từ "Tổng cục Đường bộ Việt Nam" bằng cụm từ "Cục Đường bộ Việt Nam" tại:

Điều 6, Điều 8, Điều 11, Điều 13, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 22, Điều 28, Điều 29, Điều 31, Điều 34, Điều 35, Điều 38, Điều 39, Điều 40; Mẫu số 02 Phụ lục I; Mẫu số 02 Phụ lục II; Mẫu số 15 Phụ lục III; Mẫu số 08, Mẫu số 10, Mẫu số 12, Mẫu số 13, Mẫu số 14, Mẫu số 15 Phụ lục IV; Mẫu số 03, Mẫu số 11, Mẫu số 13, Mẫu số 14, Mẫu số 15, Mẫu số 16 Phụ lục V.

2. Bãi bỏ điểm a khoản 4 Điều 25, điểm b khoản 4 Điều 31, điểm b khoản 4 Điều 35.

3. Bỏ cụm từ "Sở Giao thông vận tải - Xây dựng" tại khoản 2 Điều 10; khoản 2 Điều 15; điểm b khoản 4 Điều 17; khoản 2 Điều 21; điểm b khoản 3 Điều 22; điểm b khoản 4 Điều 25; khoản 2 Điều 27; khoản 2 Điều 33; khoản 5, Điều 35; khoản 2 Điều 37; khoản 3 Điều 38.

Trên đây là một số nội dung mới liên quan đến hoạt động vận tải bằng ô tô, dịch vụ đào tạo lái xe và dịch vụ sát hạch lái xe theo quy định tại Nghị định số 41/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến quản lý hoạt động vận tải bằng ô tô, dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe có hiệu lực từ ngày 01/6/2024. Sở Giao thông vận tải Lai Châu đề nghị các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, UBND các huyện, thành phố, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Lai Châu và các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp tuyên truyền, phổ biến rộng rãi để các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh được biết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh;
- Cục ĐBVN; } (b/c)
- Giám đốc Sở;
- Trang TTĐT Sở;
- Lưu: VT, QLVT-PT&NL.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỈNH LAI CHÂU

Nguyễn Văn Hưởng